BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỀ THI CHÍNH THỨC (Đề thi có 03 trang)

KỲ THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA NĂM 2018 Bài thi: NGOẠI NGỮ; Môn thi: TIẾNG TRUNG QUỐC

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Họ, tên thí sinh:		Mã đề thi 616		
Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.				
Câu 1: 领导人的任务是保障人民的身体	。 C . 建	D . 健		
Câu 2: Phiên âm đúng của từ 生产 là:ēngchờ A. t B. sh	án. C. zh	D . m		
Câu 3: Phiên âm đúng của từ 地球 là: dqiú. A. àn B. ì	C. uì	D . à		
Câu 4: 我是公司里年纪最的,所以同事们有 A. 高 B. 浅	C . 大	D . 深		
Câu 5: 王兰, 你今天得这么漂亮,要去哪人 A. 穿 B. 跑	C . 买	D . 拿		
Câu 6: 小黄又聪明又努力,学习一直很好。 A. 时间 B. 地方	。 C . 时候	D . 成绩		
Câu 7: 你真的不跟我们一起去爬山? A. 吗 B. 着	C. 过	D . 呢		
Câu 8: 你这么关心照顾我,我	? C . 多少	D . 什么		
Câu 9: 收到老朋友寄来的那信,他高兴极 [*] A . 件 B . 只		D . 封		
Câu 10: 小芳正在校门口等妈妈来接她呢。 A. 着 B. 的	C. 过	D . 得		
Câu 11: 你的人生路该	《自己决定,没人能时时 C . 随着	提醒你。 D . 沿着		
Câu 12: 科学家的研究表明:会变得更聪明A. 大脑在新鲜知识的刺激下C. 在大脑新鲜知识的刺激下]、敏捷。 B. 大脑的刺激在新鲜知 D. 在大脑的刺激下新鲜			
Câu 13: 这位韩国歌星一种全新的形象面对 A . 以 B . 凭	†支持她的广大热情歌迷 C. 为	。 D . 把		
Câu 14: 就要到开学典礼了,大家都忙着为 A . 赶快 B . 立刻]学校的演出做准备呢。 C. 终于	D . 眼看		
Câu 15: 小王在信里说他毕业 仍然在胡志明 A . 上 B . 内	月市工作。 C . 外	D . 后		
Câu 16: 我费了半天的口舌哄了这个调皮的孩子, A . 下去 B . 过来	他这才安静。 C. 下来	D . 过去		
Câu 17: 该题目让学生自由发挥了想象力,并 A. 展示了充分自己的知识积累 C. 充分展示了自己的知识积累	。 B . 充分积累了自己展示 D . 展示充分自己积累了			
Câu 18: 小李上中学,你们不要对他要求那 A . 才 B . 全		D . 却		

Câu 19: 一系列的数字表明这个车间的生产 A . 确确实实 B . 确实确实	产有了明显的进步。 C. 实实确确 D . 实确实确
Câu 20: 我们 还不能说服他,接下来的工作 A. 哪怕······也····· C. 尽管······但·····	作会出现问题。 B. 不管······还······ D. 如果······就······
	B. 不但······而且······ D. 与其······不如······
Câu 22: 工厂发生事故,这	B. 不仅······也······ D. 即使······也······
	C. 普遍 D . 遍及
Câu 24: 我们要一起努力让这里发展成一个世界著A. 景物 B. 景点 Chan phương án đưng (ứng với 4 hoặc B. C. D) th	C. 景色 D. 风景
饱穿暖,又可以具有容身的房屋,晚上可以轻松可做,那么我们有什么理由不快乐呢?有什么理可是,事实上很多人都认为现在还不是享受钱,有了很高的地位,出了名,成就了大业想法其实错了。钱在生活中虽说是不可缺少,可没有太多的金钱,但是即使是有限的收入,只要一笔有限的收入有两种安排的方法:一种是了,但最终仍然一无所获。另一种是把钱花在自足重要的方面,在其他方面牺牲一下。有些人对情上,总是犹犹豫豫的,有些舍不得,他们只想好时光,实在是捡了芝麻,丢了西瓜。	快乐就是现在。如果现在我们每个人都可以吃 、地躺在自己心爱的床上进入梦乡,白天有事儿 由不感到幸福呢?又何乐而不为呢? 受快乐的时候,要等明天成功了,挣来了很多 ·这样以后,再尽情地享受快乐与幸福。这样的 「它并不是万能的,不能决定一切。也许你现在 你会合理使用,它同样可以给你带来快乐。 是小心地将衣食住行考虑进去,虽然事事顾全 是小心地将衣食在行考虑进去,虽然事事顾全 十二喜好的事情上,如果难以兼顾的话,就先满 十一把钱花在为家庭和自己的生活增加乐趣的事
Câu 25: 根据第一段,让人拥有快乐的事情没有的 A. 可以吃饱穿暖 C. 躺在心爱的床上睡觉 Câu 26: 第二段中,很多人认为:	提到: B . 白天要做的事 D . 可以拥有容身的房屋
Cau 20. 第二叔午,很多人认为: A. 要先赚钱后享受 B. 钱一定要用来享受 Câu 27: 作者认为,对于收入有限的人: A. 应该先考虑衣食住行 C. 不要将钱花在有趣的事情上	C. 钱永远是赚不够的 D. 有金钱就有地位 B. 不要将钱花在亲朋好友身上 D. 也有可能享受到快乐
Câu 28: 文中"捡了芝麻,丢了西瓜"的意思是: A. 怎么想就该怎么做 C. 反复挑拣不必要的	: B. 根据具体情况选择合适的办法 D. 因贪图小利而遭受很大的损失
	D. 生活中是否有快乐全取决于金钱
Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) đi câu 39.	en vao cho trong trong bat aoc sau, tir cau 30 den [30] 盗走了。里面除了常用的钱物外,
还有公司的公章。当她又内疚又担忧地站在总经 笑(32)说:"我再送你一只手袋好吗? 表示,但一直没有机会,现在机会终于来	注理面前讲完所 (31) 的事变后,总经理你的工作一直非常精彩。公司早就想对你有所

她,她都不为之所动。这就是宽容的气力。

是衡量一个	个人气质涵养、		1诚实、勤奋、乐观等 。宽容别人是对	等价值指标 (35) , †对方的一种尊重、一种接
受、一种 ⁹ 宽容	· -	是一种沟通 一种美殖	5 加里生活由 我 <i>们</i>	门受到了不公正的待遇或自
				容。生气愤怒是人类最坏的
				一人无益的活动。宽容并不
(39) 的砝码,『			川把小定召有眼汨巫	避三舍。宽容不是天平一端
,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,	., .,		到过HSK(初、中等),	》,外文出版社,2010年)
Câu 30:	A . 为	B . 让	C . 被	D . 使
Câu 31:	A . 生产	B. 产生	C. 发生	D . 生长
Câu 32:	A . 着	B . 得	C . 的	D . 过
Câu 33:	A . 本	B . 件	C. 条	D . 枝
Câu 34:	A . 优越	B. 优厚	C. 优良	D . 优异
Câu 35:	A . 一样	B . 像样	C. 同样	D . 同等
Câu 36:	A . 高低	B. 标准	C. 基础	D . 规矩
Câu 37:	A . 本身	B . 原来	C. 本人	D . 原先
Câu 38:	A . 万一	B . 万万	C. 万分	D . 千万
Câu 39:	A . 处于	B. 高于	C. 等于	D . 在于
				hoàn thành các câu sau.
		的时候,看C他正在和	小美 D 说话。(到)	
			J 11 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1	
			易展览会。(从上海)	
Câu 42: 桌 <i>Chọn phươ</i>	上A放着一台B么	公司领导为我们提供的	C黑色的D联想牌笔i) 记本电脑。(中国产的) ừ được gạch chân trong các
Câu 42: 桌 Chọn phươ câu sau.	上A放着一台B2 Vng án đúng (ứng	公司领导为我们提供的 g với A hoặc B, C, D) gi	C黑色的D联想牌笔i iải thích cho từ/cụm t	记本电脑。(中国产的) ù được gạch chân trong các
Câu 42: 桌 Chọn phươ câu sau. Câu 43: 我	上A放着一台B2 rng án đúng (ứng 们公司的那个铁	公司领导为我们提供的 g với A hoặc B, C, D) gư 公鸡总是舍不得花钱,	C黑色的D联想牌笔i iải thích cho từ/cụm to ,怎么今天突然设宴	记本电脑。(中国产的) ù được gạch chân trong các
Câu 42: 桌 Chọn phươ câu sau. Câu 43: 我 A. 格外型 Câu 44: 这 A. 指导	上A放着一台B2 rng án đúng (ứng 们公司的那个 <u>铁</u> 怪强的人 I 道题我们全班的	公司领导为我们提供的 (với A hoặc B, C, D) gư 公鸡总是舍不得花钱, B. 十分固执的人 同学都不会做,经老师	C 黑色的D联想牌笔i idi thích cho từ/cụm to , 怎么今天突然设宴 C. 特别小气的人	记本电脑。(中国产的) the dwore gach chân trong các 请客呢? D. 非常谨慎的人
Câu 42: 桌 Chọn phươ câu sau. Câu 43: 我 A. 格外里 Câu 44: 这 A. 指导 Câu 45: 你 A. 询问	上A放着一台B2 cong án đúng (ứng 们公司的那个铁 怪强的人 1 道题我们全班的 上 在这儿人生地不	公司领导为我们提供的 (với A hoặc B, C, D) gi 公鸡总是舍不得花钱, 3. 十分固执的人 同学都不会做,经老师 3. 指令 3. 消令 3. 问候	C 黑色的D联想牌笔i idi thích cho từ/cụm th , 怎么今天突然设宴 C. 特别小气的人	记本电脑。(中国产的) chir được gạch chân trong các 请客呢? D. 非常谨慎的人 大悟。
Câu 42: 桌 Chọn phươ câu sau. Câu 43: 我 A. 格外型 Câu 44: 这 A. 指导 Câu 45: 你 A. 询问 Câu 46: 你	上A放着一台B2mg án đúng (ứng 们公司的那个铁 强强的人 」 道题我们全班的 工在这儿人生地不	公司领导为我们提供的 (với A hoặc B, C, D) gi 公鸡总是舍不得花钱, 3. 十分固执的人 同学都不会做,经老师 3. 指令 3. 需要我帮忙时,i	C 黑色的D联想牌笔i idi thích cho từ/cụm th , 怎么今天突然设宴 C. 特别小气的人	记本电脑。(中国产的) characteristics description of the contraction of the co
Câu 42: 桌 Chọn phươ câu sau. Câu 43: 我 A. 格外里 Câu 44: 这 A. 指导 Câu 45: 你 A. 询问 Câu 46: 你 A. 着急	上A放着一台B2mg án đúng (ứng án đúng (ứng fing án đúng (ứng fing fing fing fing fing fing fing fi	公司领导为我们提供的 (với A hoặc B, C, D) gư 公鸡总是舍不得花钱, B. 十分固执的人 同学都不会做,经老师 3. 指令 熟,需要我帮忙时,证 3. 问候 ,遇到这么点儿困难,	C 黑色的D联想牌笔i idi thích cho từ/cụm to	记本电脑。(中国产的) the dwore gach chân trong các 请客呢? D. 非常谨慎的人 大悟。 D. 指正 D. 打听
Câu 42: 桌 Chọn phươ câu sau. Câu 43: 我 A. 格外! Câu 44: 这 A. 指导 Câu 45: 你 A. 询问 Câu 46: 你 A. 喜欢 Câu 47: 五 A. 蓝宗	上A放着一台B2	公司领导为我们提供的 (với A hoặc B, C, D) gư 公鸡总是舍不得花钱, B. 十分固执的人 同学都不会做,经老男 3. 指令 熟,需要我帮忙时,证 3. 问候 ,遇到这么点儿困难就 4. 高兴 十么我都不 <u>清楚</u> 。 3. 高兴 式餐馆,你都会享受 3. 正派	C黑色的D联想牌笔i di thích cho từ/cụm the idi thích cho the idi thích cho từ/cụm the idi thích cho the idi thích cho thìch cho the idi thích cho từ/cụm the idi thích cho thìch cho the idi thích cho the idi thích cho the idi	记本电脑。(中国产的) characteristic duot gach chân trong các 请客呢? D. 非常谨慎的人 大悟。 D. 指正 D. 打听 D. 不愉快
Câu 42: 桌 Chọn phươ câu sau. Câu 43: 我 A. 格外里 Câu 44: 这 A. 指导 Câu 45: 何 Câu 46: 今 A. 喜 Câu 47: 欢 Câu 48: 宗 Câu 49: 这 A. 情况	上A放着一台B2	公司领导为我们提供的 (xói A hoặc B, C, D) gu 公鸡总是舍不得花钱, 3. 十分固执的人 同学都不会做,经老师 3. 指令 熟,需要我帮忙时,证 3. 间候 ,遇到这么点儿困难。 3. 生气 什么我都不 <u>清楚</u> 。 3. 生气 什么我都不 <u>清楚</u> 。 3. 高兴 式餐馆,你都会享受到 3. 正河内的社会 <u>面貌</u> 。 3. 面色	C黑色的D联想牌笔i di thích cho từ/cụm the idi thích cho thìch cho the idi thích cho the idi thích cho từ/cụm the idi thích cho từ/cụm the idi thích cho the idi thích cho từ/cụm the idi thích cho	记本电脑。(中国产的)
Câu 42: 桌 Chọn phươ câu sau. Câu 43: 我 A. 格外里 Câu 44: 这 A. 指导 Câu 45: 何 Câu 46: 今 A. 喜 Câu 47: 欢 Câu 48: 宗 Câu 49: 这 A. 情况	上A放着一台B2	公司领导为我们提供的 (với A hoặc B, C, D) gươi A hoặc B, C a họi A họi B, C a họ	C黑色的D联想牌笔i di thich cho từ/cụm thich cho thick	記本电脑。(中国产的)